

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2020 và văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế.

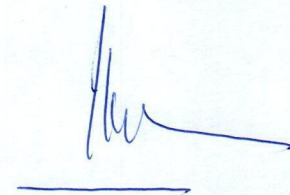
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 tháng 07 năm 2020 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2020.
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế.



Đoàn Thị Kim Ngân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		500.726.474.462	501.552.017.873
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	59.075.828.717	54.573.304.008
111	1. Tiền		5.740.828.717	54.573.304.008
112	2. Các khoản tương đương tiền		53.335.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	87.542.500.000	67.872.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		87.542.500.000	67.872.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.312.179.356	182.250.169.855
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	173.693.576.099	174.975.566.505
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.373.045.911	1.992.093.880
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	1.476.717.825	5.476.717.825
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	6.245.557.346	5.282.509.470
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	09	(1.476.717.825)	(5.476.717.825)
140	IV. Hàng tồn kho	10	160.863.263.349	175.194.689.686
141	1. Hàng tồn kho		160.863.263.349	175.194.689.686
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.932.703.040	21.661.354.324
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.961.004.699	2.604.425.544
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.971.698.341	19.056.928.780
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98.084.236.688	92.472.260.475
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
215	0. Phải thu về cho vay dài hạn	07	-	-
219	0. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		62.841.079.167	63.249.314.568
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	61.558.205.630	61.952.123.435
222	- Nguyên giá		257.420.178.237	246.159.311.675
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.861.972.607)	(184.207.188.240)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.282.873.537	1.297.191.133
228	- Nguyên giá		8.005.561.711	7.915.561.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.722.688.174)	(6.618.370.578)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	154.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	154.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	33.046.892.363	27.954.304.700
251	1. Đầu tư vào công ty con		15.332.012.510	15.332.012.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		46.000.000.000	30.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(28.285.120.147)	(17.377.707.810)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.196.265.158	1.114.641.207
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.196.265.158	1.114.641.207
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		598.810.711.150	594.024.278.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300.891.852.374	314.661.598.891
310	I. Nợ ngắn hạn		300.891.852.374	314.661.598.891
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	112.173.268.068	120.412.949.393
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.133.054.462	6.968.754.322
314	3. Phải trả người lao động		67.079.472.773	109.406.228.700
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	931.535.730	78.777.492
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	34.449.607.196	1.187.022.555
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	57.720.207.668	67.527.568.023
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.404.706.477	9.080.298.406
323	7. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		297.918.858.776	279.362.679.457
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	297.918.858.776	279.362.679.457
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		80.229.091.054	70.123.590.294
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.559.433.463	89.108.754.904
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.719.936.479	18.198.917.057
421b	LNST chưa phân phối năm nay		56.839.496.984	70.909.837.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		598.810.711.150	594.024.278.348

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng

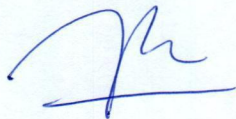


Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	253.523.652.181	366.803.683.525	574.239.701.380	658.237.607.120
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.491.329.817	1.783.656.084	2.491.329.817	2.416.343.279
	- Chiết khấu thương mại		-	-	-	-
	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
	- Giảm giá hàng bán		2.491.329.817	1.783.656.084	2.491.329.817	2.416.343.279
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		251.032.322.364	365.020.027.441	571.748.371.563	655.821.263.841
11	4. Giá vốn hàng bán	23	217.993.590.578	312.175.519.742	475.851.439.030	552.900.108.345
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.038.731.786	52.844.507.699	95.896.932.533	102.921.155.496
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.160.697.500	2.970.761.915	9.455.548.468	6.108.848.256
22	7. Chi phí tài chính	25	11.419.064.461	6.225.661.741	16.220.045.057	8.114.026.609
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>163.683.040</i>	<i>547.515.005</i>	<i>580.442.999</i>	<i>1.644.170.821</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.554.427.328	5.467.077.182	10.342.789.620	9.203.416.364
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(11.407.769.089)	(3.132.416.989)	12.505.489.505	26.210.719.742
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.633.706.587	47.254.947.680	66.284.156.820	65.501.841.037
31	11. Thu nhập khác	28	3.078.218.107	3.232.212.883	4.412.716.577	17.207.698.647
32	12. Chi phí khác	29	3.146.634	510.979.972	3.382.071	71.002.024
40	13. Lợi nhuận khác		3.075.071.473	2.721.232.911	4.409.334.506	17.136.696.623
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.708.778.060	49.976.180.591	70.693.491.326	82.638.537.660
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	7.257.051.689	7.898.266.127	13.853.994.342	16.433.933.384
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	20.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.451.726.371	42.077.914.464	56.839.496.984	66.184.604.276



Nguyễn Minh Thùy
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.693.491.326	82.638.537.660
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.904.773.855	7.111.890.053
03	- Các khoản dự phòng		6.907.412.337	2.398.831.329
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		1.750.490.750	(488.057.312)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.529.502.632)	(2.400.008.100)
06	- Chi phí lãi vay		580.442.999	1.644.170.821
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.307.108.635	90.905.364.451
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.653.426.652	(704.757.995)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.331.426.337	(39.308.758.862)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(52.084.631.410)	(9.018.486.525)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.438.203.106)	(3.513.328.987)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(642.367.562)	(1.653.040.251)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80.853.229)	(22.254.755.609)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.573.026.561)	(3.066.766.212)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.472.879.756	11.385.470.010
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.345.511.324)	(12.485.599.473)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	461.199.998
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.670.000.000)	(57.872.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.000.000.000	47.253.507.510
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.902.269.788	2.720.371.314
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.113.241.536)	(19.923.020.651)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		387.179.689.428	518.495.603.041
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(396.987.049.783)	(529.930.300.919)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(41.988.695.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.807.360.355)	(53.423.392.878)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.552.277.865	(61.960.943.519)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		54.573.304.008	77.053.036.773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.049.753.156)	1.242.242.583
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>59.075.828.717</u>	<u>16.334.335.837</u>

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 120,000,000,000 đồng; tương đương 12,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đàng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Trong năm 2019, Công ty thực hiện đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của một số tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc và Máy móc thiết bị dựa trên khung khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

Việc thay đổi thời gian khấu hao của Công ty dẫn tới chi phí khấu hao Tài sản cố định trong năm 2019 tăng 11.897.700.495 đồng so với chi phí khấu hao nếu thực hiện trích theo thời gian khấu hao cũ.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

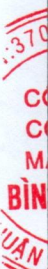
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020.



2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	428.863.794	453.493.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.311.964.923	54.119.810.389
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	53.335.000.000	-
	<u><u>59.075.828.717</u></u>	<u><u>54.573.304.008</u></u>

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 23.335.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 4,2%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 30.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM với lãi suất 4,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	87.542.500.000	-	67.872.500.000	-
	87.542.500.000	-	67.872.500.000	-

Tại ngày 30/06/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 5,3% đến 7,5%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 6,2%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM với lãi suất 5,1%/năm. Số dư tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng tại 30/06/2020 là 46 tỷ đồng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 18)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	15.332.012.510	(3.577.598.205)	15.332.012.510	(5.610.654.385)
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	15.332.012.510	(3.577.598.205)	15.332.012.510	(5.610.654.385)
Đầu tư vào Công ty liên kết	46.000.000.000	(24.707.521.942)	30.000.000.000	(11.767.053.425)
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	46.000.000.000	(24.707.521.942)	30.000.000.000	(11.767.053.425)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	-	-	-
	61.332.012.510	(28.285.120.147)	45.332.012.510	(17.377.707.810)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Bình Dương	39,15%	39,15%	Wash

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 33.

Đầu tư vào đơn vị khác

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2020 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Rerv Inc Dba Rock Revival	35.617.460.696	-	47.215.402.233	-
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	22.912.626.674	-	25.883.901.059	-
Sweet People Apparel, Inc Dba Miss Me	17.946.407.117	-	12.700.617.430	-
Evolution Limited	14.473.687.648	-	19.221.556.414	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	49.130.177.993	-	49.347.125.665	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.613.215.971	-	20.606.963.704	-
	173.693.576.099	-	174.975.566.505	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
FAME HONEST TEXTILE (HK)	213.261.066	-	-	-
Hoshima International	2.048.722.200	-	-	-
Tagtime Asia Limited	162.645	-	700.922.623	-
Trả trước cho người bán khác	110.900.000	-	1.291.171.257	-
	2.373.045.911	-	1.992.093.880	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Protrade Laundry (1)	1.476.717.825	(1.476.717.825)	5.476.717.825	(5.476.717.825)
	<u>1.476.717.825</u>	<u>(1.476.717.825)</u>	<u>5.476.717.825</u>	<u>(5.476.717.825)</u>
c) Phải thu về cho vay các bên liên quan	<u>1.476.717.825</u>	<u>(1.476.717.825)</u>	<u>5.476.717.825</u>	<u>(5.476.717.825)</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)</i>				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

- (1) Gồm 3 hợp đồng cho vay số: 01/HĐVV ngày 08/08/2018; 02/HĐVV ngày 23/08/2018 và 03/HĐVV ngày 20/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 12.000.000.000 VND mỗi hợp đồng có hạn mức 4.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Tính từ ngày giải ngân đến 31/12/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm bình quân trong năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.476.717.825 VND, số nợ gốc phải thu trong vòng 06 tháng tới là 1.476.717.825 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.



8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.303.119.344	-	2.672.913.630	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	652.475.002	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	772.076.615	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	127.268.059	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	114.325.202	-
Tạm ứng	2.264.674.178	-	1.582.639.935	-
Phải thu khác	25.288.822	-	13.286.029	-
	6.245.557.346	-	5.282.509.470	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	1.476.717.825	-	5.476.717.825	-
	1.476.717.825	-	5.476.717.825	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.450.222.392	-
Nguyên liệu, vật liệu	85.527.713.762	-	88.249.947.203	-
Công cụ, dụng cụ	474.110.527	-	623.627.098	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.296.876.463	-	77.799.175.176	-
Thành phẩm	8.564.562.597	-	3.071.717.817	-
	160.863.263.349	-	175.194.689.686	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay trả tại thời điểm cuối kỳ: 160,863,263,349 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.326.851.575	158.454.902.122	15.521.158.344	11.856.399.634	246.159.311.675
- Mua trong kỳ	500.312.820	10.278.760.323	630.438.181	-	11.409.511.324
- Thanh lý, nhượng bán		(148.644.762)			(148.644.762)
Số dư cuối kỳ	60.827.164.395	168.585.017.683	16.151.596.525	11.856.399.634	257.420.178.237
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	45.397.105.622	119.409.164.286	10.502.555.000	8.898.363.332	184.207.188.240
- Khấu hao trong kỳ	3.640.385.001	7.104.465.542	590.561.514	465.044.202	11.800.456.259
- Thanh lý, nhượng bán			(145.671.892)		(145.671.892)
Số dư cuối kỳ	49.037.490.623	126.513.629.828	10.947.444.622	9.363.407.534	195.861.972.607
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.929.745.953	39.045.737.836	5.018.603.344	2.958.036.302	61.952.123.435
Tại ngày cuối kỳ	11.789.673.772	42.071.387.855	5.204.151.903	2.492.992.100	61.558.205.630

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8,250,573,048 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530.000.000	7.385.561.711	7.915.561.711
- Mua trong kỳ		90.000.000	90.000.000
Số dư cuối kỳ	530.000.000	7.475.561.711	8.005.561.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530.000.000	6.088.370.578	6.618.370.578
- Khấu hao trong kỳ	-	104.317.596	104.317.596
Số dư cuối kỳ	530.000.000	6.192.688.174	6.722.688.174
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1.297.191.133	1.297.191.133
Tại ngày cuối kỳ	-	1.282.873.537	1.282.873.537

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

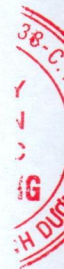
13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.787.939.046	2.557.786.498
Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	-	1.667.616
Phí bảo hiểm cháy nổ	55.565.654	44.971.430
Phí thuê đất, thuê chung cư	2.117.499.999	-
	4.961.004.699	2.604.425.544
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.196.265.158	1.114.641.207
	2.196.265.158	1.114.641.207

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Olymp Bezner Kg	21.102.719.759		21.330.198.338	21.330.198.338
Hopfighemer				
Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	8.855.229.735		8.769.425.120	8.769.425.120
Công ty Cổ Phần Protrade Laundry	8.288.778.344		11.068.503.062	11.068.503.062
Công ty TNHH Sơn Tùng	6.528.423.777		9.781.455.829	9.781.455.829
Phải trả các đối tượng khác	67.398.116.453		69.463.367.044	69.463.367.044
	112.173.268.068	-	120.412.949.393	120.412.949.393

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	9.096.672.894	9.096.672.894	11.068.503.062	11.068.503.062
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)				



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.247.525.598	4.247.525.598	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	450.787.497	450.787.497	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.677.795.882	14.834.066.621	7.657.868.161	-	13.853.994.342
Thuế Thu nhập cá nhân	-	259.592.249	2.524.288.036	2.554.670.413	-	229.209.872
Các loại thuế khác	-	31.366.191	269.288.628	250.804.571	-	49.850.248
	-	6.968.754.322	22.325.956.380	15.161.656.240	-	14.133.054.462

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

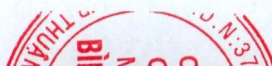
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	16.852.929	78.777.492
- Trích trước chi phí thuê nhà xưởng công ty	866.997.801	-
- Trích trước chi phí wash	47.685.000	-
	931.535.730	78.777.492

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	2.140.483.951	290.298.836
- Bảo hiểm y tế	542.279.023	223.869.967
- Bảo hiểm thất nghiệp	96.140.470	-
- Kinh phí công đoàn công ty mẹ	1.304.950.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.000.000.000	-
- Tạm thu tiền vé xe công nhân về quê đón tết 2020	365.753.752	669.587.502
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.266.250
	34.449.607.196	1.187.022.555

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh (1)	25.082.953.435	25.082.953.435	104.209.085.042	124.160.418.711	5.131.619.766	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (3)	-	-	127.392.679.578	74.804.091.676	52.588.587.902	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (2)	42.444.614.588	42.444.614.588	155.577.924.808	198.022.539.396	-	-
	67.527.568.023	67.527.568.023	387.179.689.428	396.987.049.783	57.720.207.668	-



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 19.3150054/2019-HĐCVHHM/NHCT90098- MMBD ngày 06/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết 31/07/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020: 5.131.619.766 đ
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng máy móc thiết bị.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4675359/HĐTD ngày 19/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020: 0
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và hàng tồn kho của Công ty.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 028K20 ngày 21/04/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020: 52.588.587.902 đ

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.334.259	27.803.092.027	111.416.849.956	259.350.276.242
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	112.909.837.847	112.909.837.847
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.897.434.632)	(8.897.434.632)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.320.498.267	(42.320.498.267)	-
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung 2018	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	130.334.259	70.123.590.294	89.108.754.904	279.362.679.457
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	130.334.259	70.123.590.294	89.108.754.904	279.362.679.457
Lãi trong kỳ	-	-	-	56.839.496.984	56.839.496.984
Chia cổ tức đợt 3 năm 2019	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Chia cổ tức còn lại năm 2016	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.105.500.760	(10.105.500.760)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.262.217.513)	(6.262.217.513)
Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	(2.021.100.152)	(2.021.100.152)
Số dư cuối kỳ nay	120.000.000.000	130.334.259	80.229.091.054	97.559.433.463	297.918.858.776

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	39,99	47.988.000.000
- Ông Hứa Tuấn Cường	0,01	12.000.000	0,01	12.000.000
- Cổ đông khác	11,11	13.331.810.000	11,11	13.331.810.000
	100	120.000.000.000	100	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	30.000.000.000	84.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2019</i>	12.000.000.000	42.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2016</i>	18.000.000.000	42.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(84.000.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	(42.000.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ nay</i>	-	(42.000.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	30.000.000.000	-

d) Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.229.091.054	70.123.590.294
	80.229.091.054	70.123.590.294

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.578.640.586	1.578.640.586
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.469.319.560	5.469.319.560
- Trên 5 năm	5.007.280.944	5.007.280.944

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ năm 2018 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.128.500.000	2.128.500.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.054.000.000	10.054.000.000
- Trên 5 năm	29.353.830.000	29.353.830.000

b) Tài sản nhận giữ hộ

	DVT	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
- Vải các loại	Yard	194.621,02	194.621,02

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	129.573,12	2.303.524,80
- Đồng Euro (EUR)	-	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	253.299.474.483	366.340.202.218
Doanh thu bán nguyên liệu	224.177.698	463.481.307
	<u>253.523.652.181</u>	<u>366.803.683.525</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.491.329.817	1.783.656.084
	<u>2.491.329.817</u>	<u>1.783.656.084</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	217.866.977.667	312.049.067.965
Giá vốn của bán nguyên liệu	126.612.911	126.451.777
	<u>217.993.590.578</u>	<u>312.175.519.742</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.532.475.502	1.044.603.979
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.042.308.973	1.142.565.730
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	585.913.025	783.592.206
	<u>6.160.697.500</u>	<u>2.970.761.915</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	163.683.040	547.515.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.336.403.775	1.450.250.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	144	1.396.377
Dự phòng tổn thất đầu tư	8.918.977.502	4.226.499.455
	<u>11.419.064.461</u>	<u>6.225.661.741</u>



26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.611.119.176	1.945.792.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.943.308.152	3.521.284.621
	4.554.427.328	5.467.077.182

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

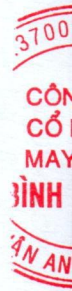
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.103.105	176.952.982
Chi phí nhân công	7.047.596.743	7.768.627.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422.849.356	298.055.811
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(3.000.000.000)	(1.800.000.000)
Thuế, phí, và lệ phí	298.286.645	977.260.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	864.474.917	1.045.658.779
Chi phí khác bằng tiền	(17.149.079.855)	(11.598.972.126)
	(11.407.769.089)	(3.132.416.989)

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	41.398.999	405.454.544
Tiền bồi thường nhận được	2.820.494.061	2.785.058.252
Thu nhập khác	216.325.047	41.700.087
	3.078.218.107	3.232.212.883

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.972.870	499.644.442
Các khoản bị phạt	173.764	360.255
Chi phí khác		10.975.275
	3.146.634	510.979.972



30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	70.693.491.326	143.239.509.804
Các khoản điều chỉnh tăng	2.576.480.385	3.637.730.400
- Chi phí không hợp lệ	2.517.640.130	3.637.730.400
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	58.840.255	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.000.000.000)	(6.806.001.239)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		(58.840.255)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước		(747.160.984)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.000.000.000)	(6.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	69.269.971.711	140.071.238.965
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	13.853.994.342	28.014.247.793
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		2.295.424.164
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay		-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.677.795.882	13.556.339.039
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.677.795.882)	(37.188.215.114)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.853.994.342	6.677.795.882

769.
IG T
PHÁ
MẶ
DƯC
-T.B

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.070.241.087	200.507.979.588
Chi phí nhân công	67.690.758.946	83.335.383.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.964.106.854	3.593.420.694
Thuế và các khoản lệ phí	298.286.645	977.260.111
Chi phí dự phòng	(28.603.656.228)	(18.802.201.421)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.488.546.188	70.680.347.685
Chi phí khác bằng tiền	376.672.663	629.449.687
	190.284.956.155	340.921.640.028

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.075.828.717	-	54.573.304.008	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.939.133.445	-	180.258.075.975	-
Các khoản cho vay	89.019.217.825	(1.476.717.825)	73.349.217.825	(5.476.717.825)
	328.034.179.987	(1.476.717.825)	308.180.597.808	(5.476.717.825)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			57.720.207.668	67.527.568.023
Phải trả người bán, phải trả khác			146.622.875.264	121.599.971.948
Chi phí phải trả			931.535.730	78.777.492
			205.274.618.662	189.206.317.463

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.075.828.717	-	-	59.075.828.717
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.939.133.445	-	-	179.939.133.445
Các khoản cho vay	87.542.500.000	-	-	87.542.500.000
	<u>326.557.462.162</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>326.557.462.162</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.573.304.008	-	-	54.573.304.008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.258.075.975	-	-	180.258.075.975
Các khoản cho vay	67.872.500.000	-	-	67.872.500.000
	<u>302.703.879.983</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>302.703.879.983</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	57.720.207.668	-	-	57.720.207.668
Phải trả người bán, phải trả khác	146.622.875.264	-	-	146.622.875.264
Chi phí phải trả	931.535.730	-	-	931.535.730
	<u><u>205.274.618.662</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>205.274.618.662</u></u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	67.527.568.023	-	-	67.527.568.023
Phải trả người bán, phải trả khác	121.599.971.948	-	-	121.599.971.948
Chi phí phải trả	78.777.492	-	-	78.777.492
	<u><u>189.206.317.463</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>189.206.317.463</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>6 tháng năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	1.304.950.000	42.412.714.370
- Trả tiền vay	-	7.101.370
- Chi trả cổ tức	-	41.067.733.000
- Kinh phí công đoàn phải nộp	1.304.950.000	1.337.880.000
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	25.666.294.997	80.122.522.192
- Chi phí thuê gia công	25.111.795.906	60.263.901.953
- Thu tiền cho vay	3.000.000.000	6.000.000.000
- Lãi tiền cho vay	-	657.540.401
- Tiền bồi thường	554.499.091	3.479.721.713
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(3.000.000.000)	9.721.358.125
Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	53.615.767.816	34.482.115.055
- Chi phí thuê gia công	22.767.158.937	22.114.065.011
- Tiền bồi thường	1.908.140.362	1.167.316.793
- Góp vốn	16.000.000.000	-
- Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	12.940.468.517	11.195.278.707
- Thanh lý công cụ dụng cụ	-	5.454.544
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu về cho vay	1.476.717.825	5.476.717.825
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	1.476.717.825	5.476.717.825
Phải thu khác	-	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	-
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	-

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cho người bán	9.096.672.894	11.068.503.062
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	-
- Công ty Cổ Phần Protrade Laundry (trước đây là Công ty Cổ phần Gia công Hoàn thiện May mặc Bình Dương)	8.288.778.344	11.068.503.062
- Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	807.894.550	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	720.000.000	1.440.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.915.000.000	3.800.000.000

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2020

